

XÂY DỰNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ HAY ĐẠI HỌC XUẤT SẮC: SỰ LỰA CHỌN CẦN THIẾT

TSKH. PHẠM ĐỖ NHẬT TIẾN

1. Mở đầu

Mới đây trong bảng QS xếp hạng đại học Châu Á 2014, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh và Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội được xếp ở các vị trí đồng hạng lần lượt là 161-170, 191-200 và 251-300. Điều đó đem đến cho ngành giáo dục không ít vui mừng cùng niềm tin ở nhiều người rằng đến năm 2020 Việt Nam sẽ có trường đại học lọt top 200 thế giới như đã từng ấp ủ trong quá trình hoạch định Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam.

Tuy nhiên, nếu chỉ xét trong phạm vi các nước ASEAN thì bảng QS xếp hạng đại học Châu Á 2014 đã cho biết thông tin đáng lưu ý sau:

Bảng 1: Bảng QS xếp hạng đại học Châu Á

Nước	Số trường được xếp hạng	Thứ hạng của các trường
Indonesia	9	71, 125, 127, 145, 201-250 (3), 251-300 (2)
Malaysia	18	32, 56, 57, 66, 76, 145, 191-200, 201-250 (6) 251-300 (5)
Philippines	5	63, 115, 141, 151-160, 251-300
Singapore	2	1, 7
Thailand	10	40, 48, 92, 134, 142, 151-160, 171-180, 181-190, 201-250, 251-300

(Trong bảng trên, số trong ngoặc đơn là số trường cùng thứ hạng đó)

Như vậy, ở cả cấp hệ thống lẫn cấp trường, giáo dục đại học Việt Nam vẫn còn tụt hậu khá xa so với các nước trong khu vực.

Khoảng cách tụt hậu này còn đáng lo ngại hơn trong so sánh quốc tế. Trong bảng QS xếp hạng đại học thế giới 2013/2014, với 800 đại học được xếp hạng thì Indonesia có 8, Malaysia 7, Philippines 4, Singapore 2, Thailand 8. Việt Nam không có trường nào.

Những thông tin sơ bộ nêu trên dẫn ta trở lại câu hỏi đã từng được đặt ra: Liệu đến năm 2020, Việt Nam có đạt được mục tiêu 1 trường đại học lọt top 200 thế giới? Bài viết này muốn trả lời câu hỏi đó trong bối cảnh cuộc đua xếp hạng đại học hiện nay trên thế giới.

2. Hội chứng xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế (ĐHĐCQT)

Mặc cho các phê phán và chỉ trích về những yếu kém và bất cập của các bảng xếp hạng quốc tế, cuộc đua hiện nay trong xếp hạng đại học nói lên một điều rằng giáo dục đại học nói riêng, thế giới nói chung,

đang chung sống với so sánh và xếp hạng, đang cần đến nó như một công cụ cần thiết để tăng cường tính minh bạch và nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo Hazelkorn (2013), điều đó khiến cho các tranh cãi về vai trò, tác động và đầu tư nguồn lực cho giáo dục đại học nổi lên hàng đầu trong chương trình nghị sự của cả những nước phát triển và đang phát triển. "Ngày nay, người ta nói không úp mở về xếp hạng theo ngôn ngữ địa chính trị. Chẳng hạn, (nhà nghiên cứu) Billal cho rằng: "quy mô và sức mạnh của các hệ thống giáo dục đại học được quy định bởi việc sở hữu các ĐHĐCQT, các đại học này được xem như một thứ tài sản hùng mạnh hơn nhiều so với việc sở hữu các vũ khí giết người hàng loạt"(tr. 14).

Có thể nhận định trên hơi quá. Tuy nhiên, có một thực tế là việc xếp hạng đại học đã dẫn đến một hội chứng gần như toàn cầu. Đó là hội chứng trong đó dường như bất kì quốc gia nào cũng tuyên bố công khai hoặc ngầm ngấm về việc xây dựng ĐHĐCQT (nếu chưa có) hoặc nâng vị thế của các đại học hàng đầu của mình trên các bảng xếp hạng quốc tế.

Trong bài báo nói trên của Hazelkorn (2013), tác giả dẫn ra làm ví dụ một số nước đang xây dựng chính sách hướng tới các ĐHĐCQT, bao gồm Pháp, Đức, Nga, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Phần Lan, Ấn Độ, Nhật, Singapore, Việt Nam, Latvia. Còn Douglass (2014) cho biết các chỉ tiêu cụ thể về số lượng các ĐHĐCQT mà một số nước đặt ra đến năm 2020 như sau: Trung Quốc 20, Nhật 30, Nga thêm 5 (ngoài Đại học quốc gia Lômônôxốp), Đức 10, Nigeria 20, Sri Lanka 1.

Tuy nhiên, thế nào là ĐHĐCQT thì cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa mang tính quy chuẩn để các quốc gia hướng tới. Altbach (2003, tr. 5) nhận xét: "Ai cũng muốn có một ĐHĐCQT. Chẳng nước nào thấy yên tâm nếu không có nó. Vấn đề là ở chỗ không ai biết ĐHĐCQT là gì, và cũng chẳng ai biết làm thế nào để có nó".

Dù vậy, đến nay đã có nhiều cố gắng để làm rõ chân dung của ĐHĐCQT.

Về phương diện xếp hạng, các tổ chức xếp hạng có xu hướng coi ĐHĐCQT là đại học thuộc top 100 của bảng xếp hạng, đặc biệt là bảng xếp hạng của ba ông lớn SJTU, THE và QS. Tuy nhiên, dù đã có nhiều cố gắng cải tiến, các bảng xếp hạng đến nay vẫn chỉ phản ánh một chân dung phiến diện của các đại học. Do đó, cách hiểu như vậy về ĐHĐCQT có nguy cơ dẫn tới một định hướng chính sách thiên lệch, không có lợi cho sự phát triển đa dạng và hài hòa của giáo dục đại học. Hơn nữa, với việc giới hạn trong top 100, cuộc đua xây

dựng ĐHCQT sẽ trở thành một cuộc chơi có người thắng, kẻ thua, không có lợi cho sự phát triển lành mạnh, hợp tác cùng phát triển, của giáo dục đại học.

Về phương diện sứ mệnh, cách hiểu về ĐHCQT cũng rất khác nhau. Wang, Chan và Liu (2012) cho rằng ĐHCQT là thuật ngữ dùng để chỉ chung các đại học nghiên cứu có uy tín nhất trên thế giới. Marginson (2011) cũng quan niệm như vậy, nhưng bổ sung chiều đo quốc tế. Theo đó, một ĐHCQT là đại học mạnh về nghiên cứu đồng thời là tổ chức có tính chất toàn cầu. Một nghiên cứu tổng quan của Levin, Jeong & Ou (2006) cho thấy trong các định nghĩa khác nhau về ĐHCQT, có nhiều đặc trưng khác nhau được đưa vào, liên quan đến chất lượng dạy học, công nghệ thông tin, trách nhiệm xã hội, kết quả học tập đầu ra, v.v... Phân tích các định nghĩa này, các tác giả cho rằng có sự thống nhất chung trong việc nêu lên ba sứ mệnh đặc trưng của ĐHCQT: ưu tú trong giáo dục sinh viên; hàng đầu trong nghiên cứu khoa học, sản sinh và truyền bá tri thức; tích cực đóng góp vào đời sống văn hóa, xã hội và dân sự của xã hội. Tuy nhiên, các tác giả cũng lưu ý rằng định nghĩa về ĐHCQT về cơ bản mang tính chủ quan, nó gắn liền với sự công nhận quốc tế về danh tiếng của nó. Nhưng cái gì làm nên danh tiếng đó thì không rõ. Chính Marginson (2011) cũng công nhận thuật ngữ ĐHCQT đã và đang bị xem xét vì nó thiếu một định nghĩa khách quan mang tính quy chuẩn.

Bảng một tiếp cận khác, Salmi (2009) nhận định rằng phần lớn các đại học hàng đầu đều được đặc trưng bởi ba nhóm yếu tố bổ sung nhau như sau: 1/ nơi tập trung cao độ các tài năng (giảng viên và sinh viên); 2/có nguồn lực dồi dào để tạo nên một môi trường học tập phong phú và tiến hành các nghiên cứu hàng đầu; 3/có cơ chế quản trị tốt, khuyến khích tầm nhìn chiến lược, sáng tạo và linh hoạt, tạo điều kiện cho nhà trường ra quyết định và quản lí nguồn lực mà không bị cản trở bởi sự quan liêu. Bằng cách đó, Salmi đi tới định nghĩa về ĐHCQT thông qua một mô hình cụ thể, gọi là mô hình 3 nhóm yếu tố (tài năng, nguồn lực và quản trị). Một nghiên cứu cụ thể về mô hình phát triển thành đẳng cấp quốc tế của 11 đại học thuộc các khu vực khác nhau trên thế giới được Salmi coi như một kiểm chứng sống để khẳng định sự phù hợp của mô hình ba nhóm yếu tố (Altbach & Salmi, 2012).

Vì thế, mô hình ba nhóm yếu tố của Salmi có thể dùng làm tham chiếu để các quốc gia hướng tới xây dựng ĐHCQT. Tuy nhiên, đó là một con đường lâu dài và gian khổ.

3. Con đường đến với ĐHCQT

Nhìn vào danh sách các đại học được công nhận là ĐHCQT (top 100) trên các bảng xếp hạng toàn cầu, có thể thấy hai điểm đáng quan tâm. Thứ nhất, phần lớn các đại học này tập trung ở một số ít nước Tây Âu (Nhật Bản là ngoại lệ trong xếp hạng của SJTU; còn trong xếp hạng THE, có thêm một số nền kinh tế

Châu Á như Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Ấn Độ). Thứ hai, phần lớn các đại học này có tuổi đời 100 năm hoặc hơn (ngoại lệ là một số đại học Châu Á, như Đại học Quốc gia Singapore, Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông, Đại học Khoa học và Công nghệ Pohang).

Như thế, việc xây dựng ĐHCQT là một quá trình lâu dài, trong điều kiện kinh tế phát triển. Ngay đối với các đại học trẻ, để thành công trên bảng xếp hạng, cũng phải mất ít chí ít là 5 thập kỉ cố gắng bền bỉ, như đối với Đại học Quốc gia Singapore. Trường hợp đặc biệt của Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông, chỉ mất hai thập kỉ để thành ĐHCQT, được coi như một ngoại lệ, không dễ lặp lại, nhờ sự cộng hưởng của nhiều yếu tố thuận lợi kể từ khi mới thành lập trường.

Cho đến năm 2012, theo các bảng xếp hạng của SJTU, QS và THE thì không có đại học nào của Mỹ Latinh và Châu Phi được công nhận là đẳng cấp quốc tế. Dĩ nhiên, ngoài khoảng 15-25 đại học hiện đang trụ vững và sẽ tiếp tục trụ vững trong tương lai với danh hiệu đẳng cấp quốc tế, rồi sẽ có những đại học không trụ được, bị tụt hạng và nhường chỗ cho những đại học thuộc các châu lục khác. Châu Á đang chứng minh điều đó với việc vươn lên 20 đại học trong top 100 của bảng xếp hạng QS năm 2012. Đó là hy vọng của các nhà trường, quốc gia và châu lục trong hội chứng xây dựng ĐHCQT. Tuy nhiên, theo Douglass (2014, tr. 6), "bên cạnh những phương pháp đáng ngờ, các bảng xếp hạng toàn cầu còn tạo ra những mục đích không thể nào đạt được đối với phần lớn các trường đang có tham vọng ấy".

Bởi thế, xây dựng ĐHCQT không thể chỉ bằng thiện chí và ý chí. Nó đòi hỏi trả lời sòng phẳng một loạt câu hỏi quan trọng sau đây (Salmi, 2009):

- Vì sao cần xây dựng ĐHCQT?
- Tầm nhìn cho đại học đó là gì?
- Ngân sách nhà nước có đảm bảo được không?
- Chọn phương án nào trong xây dựng ĐHCQT?
- Mối quan hệ với các cơ sở GDĐH hiện có là gì?
- Cơ chế quản trị và trách nhiệm giải trình như thế nào?
- Vai trò của chính quyền trong quá trình này?
- Làm thế nào xây dựng đội ngũ lãnh đạo tốt nhất?
- Đối tượng sinh viên như thế nào?
- Các mục tiêu quốc tế hóa của nhà trường?
- Cơ chế giám sát, theo dõi, đánh giá nhà trường?

Quan trọng nhất và khó khăn nhất là trả lời câu hỏi "Vì sao cần xây dựng ĐHCQT?". Ở đây, mỗi quốc gia cần xuất phát từ hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế-xã hội để có câu trả lời thỏa đáng. Tuy nhiên, trước hết cần tham khảo một số câu trả lời chung nhất sau đây.

Tại Hội thảo về ĐHCQT lần thứ 5, tổ chức tại Thượng Hải từ 3-6/11/2013, một câu hỏi tương tự đã được đặt ra đối với các nước đang phát triển, trong điều kiện nguồn lực hạn hẹp. Câu trả lời là cần vì

những trường như thế sẽ gắn với đời sống học thuật trên thế giới và phục vụ những ưu tiên quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế tri thức toàn cầu.

Ở một góc độ khác, Salmi (2009) cho rằng ngay trong bối cảnh hội nhập kinh tế tri thức toàn cầu, vai trò của các ĐHCQT thường được quá thổi phồng và vượt quá nhu cầu cũng như năng lực của nhiều nước đang phát triển để có thể hưởng lợi từ các đại học đó, ít ra là trong ngắn hạn. Vì thế, không phải quốc gia nào cũng cần ĐHCQT, nhất là khi những vấn đề cơ bản của GDĐH vẫn chưa được đáp ứng. Việc quyết định xây dựng ĐHCQT phải đặt trong bối cảnh quốc gia để đảm bảo có sự phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục quốc gia và để tránh những bất hợp lý trong phân bổ nguồn lực.

Marginson (2012a) cảnh báo rằng thực tế ở các nước đang phát triển cho thấy, không có quốc gia nào (trừ Trung Quốc) có được ĐHCQT khi mà GDP bình quân đầu người chưa đạt 15.000 USD. Ông cũng cảnh báo đây là một cuộc chơi có tổng bằng không và sẽ không có chỗ trong top 100 hay 200 cho bất kì quốc gia mới nổi nào kể cả khi cạnh tranh là công bằng. Trên thực tế, cạnh tranh trong xếp hạng toàn cầu là không công bằng bởi các tiêu chí xếp hạng thiên vị các nước giàu. Bởi thế “chùng nào quốc gia chưa có đủ năng lực kinh tế để duy trì một hạ tầng khoa học rộng lớn thì nên sử dụng các xếp hạng khu vực và thang điểm địa phương để dẫn dắt quá trình hoàn thiện. Chứ không nên bám vào các xếp hạng toàn cầu” (Marginson, 2012b, tr 11).

Chia sẻ với quan điểm cho rằng các bảng xếp hạng toàn cầu chỉ chuyên chú đến 1% các đại học trên thế giới và chẳng có bảng xếp hạng nào cung cấp được bức tranh đầy đủ về nhà trường, UNESCO (2013, tr. 18) khuyến nghị: “Hơn 15.000 cơ sở GDĐH trên thế giới không được xếp hạng, chưa được xếp hạng và sẽ không bao giờ có mặt trong bất kì top đại học nào vẫn sẽ tiếp tục con đường cao cả của mình trong việc giáo dục và nuôi dưỡng những người học khát khao học vấn và kĩ năng; trong việc đóng góp cho sự phát triển vốn con người và vốn xã hội; và trong việc tiến hành các nghiên cứu quan trọng vì tương lai bền vững. Ấm ảnh có mặt hoặc nâng hạng trong bảng xếp hạng hoặc khát khao trở thành đẳng cấp quốc tế là lãng quên sứ mệnh, mục đích và vai trò quan trọng hơn nhiều của cơ sở GDĐH”.

Có điều, trong cơn sốt xây dựng ĐHCQT hiện nay, liều thuốc hạ sốt không thể chỉ dùng lại ở những cảnh báo và khuyến nghị. Cần những mô hình thay thế, khả thi và thuyết phục để các nhà trường và quốc gia có thể yên tâm từ bỏ tham vọng xếp hạng. Theo hướng này, có ít nhất hai đề xuất quan trọng.

Thứ nhất, Marginson (2012b) cho rằng mô hình ĐHCQT hiện nay dựa trên một kiểu xếp hạng trong quan hệ so sánh giữa các đại học với nhau mà kết quả được phản ánh qua đường phân bố Gauss, theo đó có một số ít xuất sắc, một số ít yếu kém, còn đại bộ phận

là trung bình. Cần thay đổi quan hệ so sánh này bằng cách xếp hạng đại học so với sự đóng góp của nó vào phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Nghĩa là cái tạo nên giá trị của một đại học không phải là vị trí của nó trong xếp hạng mà là chất lượng công việc của nó. Ở đây, trong bối cảnh hội nhập kinh tế tri thức toàn cầu, cần hiểu chất lượng công việc của đại học chủ yếu là chất lượng nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế. Do đó, thay vì xây dựng ĐHCQT, nên hướng tới xây dựng đại học nghiên cứu toàn cầu (Global Research University). Số lượng các đại học này sẽ không bị giới hạn ở con số 50 hay 100 như ĐHCQT. Mô hình đại học này về cơ bản phù hợp với mô hình ba nhóm yếu tố của Salmi. Ngay cả khi đã có sự hội tụ của ba nhóm yếu tố này thì thời gian tối thiểu cần thiết để có được một đại học nghiên cứu toàn cầu là 12-15 năm. Con đường để đến với đại học này rất đa dạng và phụ thuộc rất nhiều vào truyền thống văn hóa-xã hội của quốc gia và khu vực. Trong đó có một con đường khác biệt đáng kể so với con đường của các đại học Anh-Mỹ, nhưng đang nổi lên với nhiều điểm mạnh và tiềm năng, đó là con đường hậu Khổng Tử, theo cách gọi của Marginson, đặc trưng cho các nền kinh tế Trung Quốc, Hong Kong, Macau, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Singapore. Ở đây, dưới ảnh hưởng của văn hóa Khổng Tử, “chỉ có thể hiểu giáo dục đại học hậu Khổng Tử thông qua mối tương quan giữa văn hóa chính trị nhà nước với văn hóa giáo dục gia đình. Mối tương quan này đóng vai trò hết sức tích cực cho sự phát triển giáo dục” (Sđd, tr. 30). Nhờ vậy, các hệ thống giáo dục hậu Khổng Tử có thể tiến nhanh trên con đường xây dựng các đại học nghiên cứu toàn cầu. “Cho đến nay, chưa có con đường nào đến với ĐHCQT nhanh như vậy và dám chắc rằng mô hình hậu Khổng Tử sẽ ngày càng có ảnh hưởng trong những năm tới đây” (Sđd, tr. 30).

Thứ hai, là mô hình đề xuất về đại học hoa tiêu của Douglass (2014). Theo đó, xây dựng ĐHCQT ở một nước là đặt quá nhiều hy vọng vào một mô hình không thể nào đạt được hoặc không có ích gì đối với nhu cầu kinh tế và sự chuyển dịch KTXH của nước đó. Thay vì xây dựng ĐHCQT, cần xây dựng đại học hoa tiêu (flagship university). Đó là một mô hình không bỏ qua chuẩn mực quốc tế về sự ưu tú, nhưng đặt nền tảng vững chắc trên sự phục vụ nhu cầu thực sự của quốc gia và khu vực. Mục tiêu của đại học hoa tiêu không phải là giành vị trí trên các bảng xếp hạng mà là trở thành một tổ chức có ý nghĩa thiết yếu đối với quốc gia và khu vực. Từ đó mà tạo ra ảnh hưởng toàn cầu. Có thể nói, cách tiếp cận của Douglass giống với Marginson ở chỗ đặt chất lượng hoạt động của đại học lên hàng đầu. Sự khác biệt là ở chỗ, Marginson đặt trọng tâm vào nghiên cứu với đề xuất về mô hình đại học nghiên cứu toàn cầu, còn Douglass muốn có một tiếp cận toàn diện hơn với việc mô tả chân dung đại học hoa tiêu qua bốn chiều đo: 1/ vị trí của nó trong hệ thống GDĐH quốc gia; 2/ sứ mạng cốt

lõi của nó: giảng dạy và nghiên cứu; 3/ hoạt động gắn kết của nó trong phát triển kinh tế quốc gia và khu vực, trong phục vụ cộng đồng; 4/cơ chế quản trị, quyền tự chủ, tự do học thuật và trách nhiệm giải trình. Douglass cũng chú ý tới những biến tố về bối cảnh và môi trường tác động tới quá trình hình thành một đại học hoa tiêu. Đó là: lịch sử xây dựng hệ thống GDĐH, biến động dân số, tăng trưởng kinh tế, truyền thống dân chủ, ổn định chính trị, công tác tuyển sinh, thu hút người tài, xã hội cởi mở, v.v...

Cho đến nay, những đề xuất trên vẫn đang nằm trong các hồ sơ học thuật. Trong cơn sốt chưa có chiều hướng hạ nhiệt của việc xây dựng ĐHĐCQT, chắc phải có thời gian cần thiết để các đề xuất trên tìm được sự ủng hộ cần thiết trong việc điều chỉnh chính sách phát triển giáo dục đại học ở các quốc gia.

4. Việt Nam: Hướng tới đại học xuất sắc thay vì ĐHĐCQT

Ngay từ năm 2005, khi chưa có cơ sở toàn cầu trong việc xây dựng ĐHĐCQT, trong NQ 14 về đổi mới cơ bản, toàn diện GDĐH Việt Nam, chúng ta đã đặt mục tiêu “xây dựng một vài trường ĐHĐCQT”.

Tiếp đó, trong suốt nhiều năm xây dựng dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2020, đều luôn có một mục tiêu là đến năm 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt Nam trong top 100 của ASEAN và 1 trường đại học Việt Nam trong top 200 của thế giới.

Điều đó làm dấy lên trong ngành giáo dục cũng như trong giới nghiên cứu khoa học câu hỏi là mục tiêu đó liệu có khả thi.

Trên cơ sở đối sánh hiện trạng GDĐH Việt Nam với các tiêu chí xếp hạng ĐHĐCQT của các bảng xếp hạng danh tiếng như SJTU và THE-QS, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tham vọng xây dựng ĐHĐCQT của Việt Nam là chính đáng nhưng mục tiêu đến 2020 là bất khả thi (xem Phạm 2009). Tại Hội thảo quốc tế “Xếp hạng đại học: Xu thế toàn cầu và triển vọng so sánh”, tổ chức tại Hà Nội ngày 12-13/11/2008, Marginson (2008) chỉ ra những bất cập của GDĐH Việt Nam về đội ngũ giảng viên, công trình nghiên cứu, khả năng thu hút giảng viên và sinh viên nước ngoài, cũng như danh tiếng quốc tế để đi tới khuyến cáo rằng Việt Nam không thể có được ĐH trong top 200 vào năm 2020, kể cả khi đầu tư nguồn lực lớn; một mục tiêu hiện thực hơn nhưng vẫn rất khó là lọt top 500 vào năm 2025-2030; để lọt top 200, có lẽ phải đợi năm 2060 hoặc muộn hơn.

Có lẽ vì thế mà trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/6/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, mục tiêu xây dựng ĐHĐCQT không còn được nhắc tới và được thay thế bằng một mục tiêu phù hợp hơn. Đó là “Xây dựng một số trường đại học, trung tâm nghiên

cứu hiện đại để thu hút các nhà khoa học trong nước, quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học”.

Thực ra, việc xây dựng một số trường đại học theo tinh thần trên đã được triển khai từ năm 2008 với việc chính thức khai giảng Đại học Việt Đức tại TP. Hồ Chí Minh, tiếp đó là việc thành lập Đại học Khoa học và Công nghệ tại Hà Nội năm 2009. Đó là hai đại học nghiên cứu công lập, đa ngành, chất lượng cao, với dự kiến bước đầu là đại học xuất sắc, đến năm 2020 lọt top 200 của thế giới, trở thành ĐHĐCQT. Như trên đã nói, mục tiêu này không được nhắc đến nữa trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020. Tuy vậy, vào tháng 6/2013, trong Quyết định số 37 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020, lại xuất hiện mục tiêu đến “năm 2020 có 1 trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới”. Sáu tháng sau, tháng 12/2013, trong Quyết định số 2448 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020, mục tiêu trên lại được thay thế bằng mục tiêu khiêm tốn hơn, nhưng vẫn khó thành hiện thực, là đến năm 2020 “phấn đấu nâng tổng số trường đại học xuất sắc lên 5 trường”.

Sự nhùng nhằng trong định hướng nêu trên một mặt nói lên tác động không tránh khỏi của hội chứng xếp hạng đại học vào tư duy chính sách của chúng ta, mặt khác phản ánh những bất cập dai dẳng về nghiên cứu khoa học giáo dục trong việc tạo lập cơ sở vững chắc cho việc ra quyết định.

Đúng là cho đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi xung quanh cách hiểu và cách làm thế nào để có được ĐHĐCQT. Tuy nhiên, đã có sự đồng thuận rộng rãi về mô hình 3 nhóm yếu tố của Salmi trong việc tạo nên một ĐHĐCQT. Như đã trình bày ở trên, ba nhóm yếu tố đặc trưng cho một ĐHĐCQT là: nơi tập trung cao độ các tài năng; có nguồn lực dồi dào; và có cơ chế quản trị tốt. Còn làm thế nào để có được ĐHĐCQT thì theo Salmi, kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng có 3 con đường cơ bản cùng những điểm mạnh và điểm yếu của nó như được trình bày giản lược trong bảng dưới đây:

Bảng 2: Ba con đường xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế

	Nâng cấp ĐH hiện có	Sáp nhập ĐH hiện có	Xây dựng ĐH mới
Thu hút người tài	Khó thay đổi đội ngũ và thu hút sv giỏi	Có cơ hội đổi mới đội ngũ và lãnh đạo	Có cơ hội xây dựng đội ngũ mới nhưng khó tuyển sv giỏi
Chi phí	Ít tốn kém	Tốn kém vừa phải	Rất tốn kém
Quản trị	Khó thay đổi cách điều hành trong một khung pháp lí cũ	Có thể có khung pháp lí khác với các cơ sở GDĐH khác	Có cơ hội xây dựng khung pháp lí và động lực phù hợp
Văn hóa nhà trường	Khó thay đổi	Khó tạo ra bản sắc mới từ những cái cũ	Có cơ hội tạo ra văn hóa hướng tới sự ưu tú

Salmi cho rằng con đường xây dựng đại học mới là phù hợp hơn cả đối với những quốc gia muốn mau chóng có ĐHĐCQT. Đường như Việt Nam cũng chọn con đường này khi tập trung xây dựng 4 đại học mới, với sự hợp tác của nước ngoài, theo mô hình đại học nghiên cứu, đa ngành, theo chuẩn quốc tế, trong đó có một đại học sẽ lọt top 200 vào năm 2020.

Tuy nhiên, thực tế triển khai hoạt động của hai đại học Việt-Đức và Việt-Pháp từ mấy năm nay cho thấy con đường tới đích còn xa lắm. Cả hai đều khó lòng tuyển được sinh viên có chất lượng, còn đội ngũ giảng viên thì vẫn trông chờ ở những giảng viên thỉnh giảng nước ngoài. Tuy hai đại học này có thể coi là nơi tập trung nguồn lực lớn so với các đại học khác trong nước, với dự kiến chi trên đầu sinh viên trên dưới 10.000 USD/năm, nhưng xem ra chỉ tiêu trên đang ở mức độ phấn đấu và giả dụ có đạt được cũng sẽ không bền vững và còn khá khiêm tốn so với mức chi trung bình là 20.000-40.000 USD/năm của các ĐHĐCQT trên thế giới.

Nói đúng ra, cả hai đại học trên cũng như các đại học quốc gia của Việt Nam cũng mới chỉ là đại học nghiên cứu trên tuyên bố. Cần nhớ rằng sắc lệnh hay nghị định chính phủ tự nó không tạo ra đại học nghiên cứu. Nếu đối chiếu với 10 đặc điểm của đại học nghiên cứu hiện đại được thông qua mới đây, ngày 10/10/2013, trong Tuyên ngôn Hợp Phi (Trung Quốc) thì rõ ràng hiện nay Việt Nam chưa có đại học nào thực sự là đại học nghiên cứu. Còn nếu đối chiếu với các tiêu chí xếp hạng của các bảng xếp hạng quốc tế danh tiếng thì các đại học hàng đầu của Việt Nam còn thiếu rất nhiều tiêu chí để có thể được xem xét xếp hạng, chứ chưa nói đến xếp hạng. Điều đó giải thích vì sao đến nay Việt Nam vẫn chưa có đại học nào trong danh sách 1200 đại học thuộc cơ sở dữ liệu của SJTU để xem xét xếp hạng. Đại học Việt Nam cũng không có mặt trong top 400 thế giới, top 100 Châu Á của bảng xếp hạng THE. Nếu xét theo các tiêu chí riêng dành cho Châu Á thì trong năm 2014 này, có hai đại học Việt Nam lọt top 200 Châu Á, nhưng nếu xét theo tiêu chí chung của thế giới thì không có đại học nào của Việt Nam lọt top 800 trong xếp hạng QS.

Vì vậy, việc từ bỏ mục tiêu lọt top 200 của thế giới vào năm 2020 là sự lựa chọn đúng đắn. Xét đến cùng, theo những gì đã trình bày về hội chứng ĐHĐCQT, tốt hơn cả là Việt Nam nên thoát khỏi ám ảnh về ĐHĐCQT. Mục tiêu xây dựng đại học xuất sắc là sự lựa chọn phù hợp. Có điều, chúng ta chưa bao giờ làm rõ thế nào là đại học xuất sắc. Tuy nhiên, có thể hiểu mô hình về đại học xuất sắc sẽ tương tự như mô hình về đại học hoa tiêu theo đề xuất của Douglass như đã được trình bày ở trên. Đó là mô hình đại học hướng tới các chuẩn mực quốc tế về tinh ưu tú để trở thành một tổ chức có ý nghĩa thiết yếu đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, chứ không phải để có vị trí nào đó trong các bảng xếp hạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altbach, P. G. 2003. The costs and benefits of world class universities. *International Higher Education, The Boston College Center for International Higher Education, No 33, Fall 2003.*
2. Altbach, P.G. & Salmi, J. (Ed). 2012. *The road to academic excellence: The making of world-class research universities.* Washington DC: The World Bank.
3. Douglass, J. B. 2014. *Mô hình đại học hoa tiêu: Một đề xuất thăm dò nhằm thay đổi hình mẫu từ thứ hạng cao trở thành có ý nghĩa thiết yếu cho xã hội.* Bản dịch của Phạm Thị Ly, Thông tin giáo dục quốc tế, Trường đại học Nguyễn Tất Thành, số 14 năm 2014.
4. Hazelkorn, E. 2013. Reflections on a decade of global rankings: What we've learned and outstanding issues. *Beitraege zur Hochschulforschung, 2, 2913*
5. Levin, H. M., Jeong, D. W. & Ou, D. 2006. What is a world-class university, presentation at the 2006 Conference of the Comparative & International Education Society, Honolulu, Hawaii, March 16, 2006
6. Marginson, S. 2008. Globalization, national development and university rankings. *International Symposium "University ranking: Global trends and comparative perspectives,* Hanoi 12-13 November 2008.
7. Marginson, S. 2012a. Different Roads to a Shared Goal: Political and Cultural Variation in World-Class Universities, trong *Buiding world class universities.* Rotterdam: Sense Publishers.
8. Marginson, S. 2012b. Global university rankings: The strategic issues. Tham luận tại *Las Universidades Latinoamericanas ante los Rankings Internacionales: Impactos, Alcances y Límites,* UNAM, 17 y 18 de mayo de 2012.
9. Phạm Đỗ Nhật Tiến. 2009. *Các yếu tố động lực trong xếp hạng đại học.* Tạp chí KHGD, số 42/3-2009 và 43/4-2009.
10. Salmi, J. 2009. *The challenges of establishing world class universities.* Washington DC: The World Bank.
11. UNESCO. 2013. *Rankings and accountability in higher education. Uses and misuses.* P.T.M. Marope, P.J. Wells and E. Hazelkorn (eds). Paris: UNESCO
12. Wang, Q., Cheng, Y. & Liu, N.C. 2012. *Buiding world class universities.* Rotterdam: Sense Publishers.

SUMMARY

Based on an analysis of what does it mean to be a world-class university and challenges for building a world-class university, it is shown in this article that with its current state of higher education development, it is better for Vietnam to escape from the syndrome of world-class university building and to concentrate its resources in the building of excellent universities.